TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2021/QĐST - HNGĐ	*N, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 07/2020/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn H - Sinh năm: 1993.

Địa chỉ: thôn 3, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H1 - Sinh năm: 1996.

Địa chỉ: thôn 3, xã B, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 144, 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 58; 68; 69; 70; 71; 72; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và Điều 119 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, 19, 26 và Điều 27 của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban tH1 vụ quốc hội về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 12 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản nghi nhận sự tự nguyện và hoà giải thành ngày 01/12/2020 là tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Đỗ Văn H và chị Nguyễn Thị H1.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Anh Đỗ Văn H và chị Nguyễn Thị H1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Anh, chị kết hôn với nhau năm 2017, có giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã X, huyện N cấp ngày 21/7/2017 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Trong quá trình chung sống giữa anh H và chị H1 tH1 xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm nhau. Dù đã được hai bên gia đình nội ngoại hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vẫn không thay đổi, đến nay anh – chị đã sống ly thân nhau được khoảng ba

tháng không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cả anh H và chị H1 đều thống nhất thỏa thuận, thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Anh Đỗ Văn H và chị Nguyễn Thị H1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Trong quá trình chung sống vợ chồng không ai có con riêng và có với nhau 01 con chung. Cháu tên là: Đỗ Ngọc D - Giới tính: Nữ - Sinh ngày: 08/10/2018. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau bệnh tật gì. Anh Đỗ Văn H và chị Nguyễn Thị H1 đều có ý kiến chung, thống nhất là: Giao cháu Đỗ Ngọc Diễm cho Nguyễn Thị H1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Anh Đỗ Văn H phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 15/12/2020.

Anh Đỗ Văn H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được phép ngăn cản anh thực hiện quyền này và anh có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản và các nghĩa vụ chung:* Anh Đỗ Văn H và chị Nguyễn Thị H1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- *Về án phí:* Anh Đỗ Văn H và chị Nguyễn Thị H1 đều có ý kiến chung, cùng thống nhất: Anh Đỗ Văn H phải chịu 150.000 đồng tiền án phí DS- HNGĐ sơ thẩm và 150.000 đồng tiền án phí DSST không giá ngạch vì là người phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Tổng cộng anh H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí nhưng hiện tại anh đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai thu tiền số AA/2019/0012113, ngày 23 tháng 10 năm 2020. Như vậy, anh H đã nộp đủ tiền án phí; Chị Nguyễn Thị H1 không phải chịu tiền án phí DS-HNGĐ sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chị cục THA DS huyện N;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã X, huyện N;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Công Tuấn